

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

HỒ ÁNH

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2012

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **GS.TS. TRƯƠNG BÁ THANH**

Phản biện 1: **PGS.TS. BÙI QUANG BÌNH**

Phản biện 2 : **PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HOÀI**

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 05 tháng 01 năm 2013.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng.
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Nằm trong bối cảnh chung của cả nước, kinh tế tư nhân thành phố Đà Nẵng trong những năm qua đã có những bước phát triển đáng ghi nhận. Tuy vậy, những thành quả đó vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng của chính quyền và nhân dân Đà Nẵng. Tuy số lượng cơ sở kinh doanh và doanh nghiệp của tư nhân tăng lên rất nhanh, song chất lượng hoạt động chưa tương xứng với sự gia tăng đó, thậm chí còn nhiều hạn chế, tồn tại cần khắc phục. Phần lớn doanh nghiệp KTTN có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, chất lượng nguồn nhân lực thấp... Vì vậy, việc nghiên cứu thực trạng KTTN, đề ra cơ chế để phát huy những yếu tố tích cực, hạn chế những tiêu cực trong quá trình phát triển KTTN là một yêu cầu bức thiết ở Đà Nẵng hiện nay. Nhận thức rõ điều đó, bản thân tôi quyết định chọn đề tài: “**Phát triển kinh tế tư nhân thành phố Đà Nẵng**” cho luận văn thạc sĩ kinh tế của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích, đánh giá thực trạng thành phần KTTN tại thành phố Đà Nẵng, từ đó đề ra phương hướng và một số giải pháp nhằm phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của KTTN.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến việc phát triển KTTN tại thành phố Đà Nẵng.

- Phạm vi nghiên cứu: Về mặt nội dung: Tập trung nghiên cứu một số nội dung phát triển KTTN thành phố Đà Nẵng thông qua các loại hình doanh nghiệp của tư nhân: công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân. Về không gian: đề tài chỉ nghiên cứu nội dung trên tại thành phố Đà Nẵng. Về thời gian: các giải pháp đề xuất trong luận văn này có ý nghĩa trong 05 năm đến.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu thống kê mô tả. Ngoài ra, đề tài còn sử dụng phương pháp chuyên gia, phương pháp phân tích thực chứng, chuẩn tắc...

5. Bộ cục đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận văn được chia thành 3 chương chính: Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển kinh tế tư nhân. Chương 2: Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân thành phố Đà Nẵng. Chương 3: Một số giải pháp phát triển kinh tế tư nhân thành phố Đà Nẵng.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Có thể kể ra một số các công trình nghiên cứu của một số tác giả như sau: GS.TS Hồ Văn Vĩnh (2001), *Kinh tế tư nhân và quản lý nhà nước đối với kinh tế tư nhân nước ta hiện nay*, Đề tài cấp Bộ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội. GS. TS Tô Xuân Dân, T.S. Nghiêm Xuân Đạt, TS. Vũ Trọng Lâm (2002), *Phát triển và quản lý các doanh nghiệp ngoài quốc doanh*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội. TS. Nguyễn Thị Như Hà (2004), *Các thành phần kinh tế trong lĩnh vực thương mại ở nước ta hiện nay*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội. PGS.TS Trịnh Thị Hoa Mai (2005), *Kinh tế tư nhân Việt Nam trong tiến trình hội nhập*, NXB Thế giới, Hà Nội. Trong các công trình nghiên cứu trên, các tác giả bằng cơ sở lý luận và thực tiễn đã trình bày khái niệm, vai trò, vị trí và thực trạng của KTTN trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, các số liệu, luận chứng đưa ra được thống kê nhiều năm trước nên chưa sát thực với tình hình hiện nay. GS. TS. Nguyễn Thanh Tuyền, PGS. TS. Nguyễn Quốc Tế, TS. Lương Minh Cừ (2003) trong cuốn sách: “*Sở hữu tư nhân và Kinh tế tư nhân*

trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam”, NXB Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh, đã tập hợp rất nhiều bài viết, nghiên cứu của nhiều nhà kinh tế về vấn đề phát triển kinh tế tư nhân. Công trình này nêu lên tính tất yếu khách quan của KTTN, nhấn mạnh vai trò của sở hữu tư nhân và KTTN ở Việt Nam. Công trình nghiên cứu do TS. Vũ Hùng Cường làm chủ nhiệm với tựa đề: “*Kinh tế tư nhân và vai trò động lực tăng trưởng*” là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp bộ về một số vấn đề cơ bản về phát triển khu vực tư nhân với tư cách là động lực cơ bản của mô hình tăng trưởng kinh tế mới giai đoạn 2011-2020. Ở thành phố Đà Nẵng, vấn đề nghiên cứu kinh tế tư nhân cũng đã được quan tâm, hiện nay có các công trình nghiên cứu sau: *Kinh tế tư nhân ở thành phố Đà Nẵng, thực trạng và giải pháp* của tác giả Trần Văn Năm. *Hoàn thiện môi trường đầu tư nhằm phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Đà Nẵng* của Nguyễn Thị Thanh Thủy (2004), đề tài cấp thành phố của PGS. TS. Lê Thế giới (2004), *Cải thiện môi trường đầu tư để phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, số 6, Đại học Đà Nẵng, luận văn *Phát triển kinh tế tư nhân tại thành phố Đà Nẵng* của Huỳnh Huy Hòa (2006), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2010 - 2020*” do Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng thực hiện, chủ nhiệm đề tài là TS. Võ Thị Thúy Anh - Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng cũng có đề cập đến một số vấn đề phát triển KTTN nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng. Tác giả Trần Thị Thủy Trang có đề tài *Phát triển thương nghiệp tư nhân thành phố Đà Nẵng*, trong đó chỉ ra những thành tựu và hạn chế của nó, từ đó, đề xuất các giải pháp phát triển thương nghiệp tư nhân thành phố.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

1.1. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

1.1.1. Một số khái niệm về phát triển kinh tế tư nhân

Kinh tế tư nhân là một khái niệm dùng để chỉ loại hình kinh tế tồn tại dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và vốn, gồm các hình thức. Theo nghĩa rộng, KTTN là khu vực kinh tế bao gồm cả những doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) dưới dạng liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài vì những doanh nghiệp này cũng sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Ở nước ta khi nói đến KTTN hay khu vực KTTN, người ta thường hiểu theo nghĩa hẹp là chỉ bao gồm các hình thức kinh tế tư nhân thuộc sở hữu tư nhân trong nước. Luận văn chỉ tập trung nghiên cứu khu vực KTTN dưới hình thức biểu hiện của nó là các loại hình doanh nghiệp của tư nhân bao gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần.

Phát triển kinh tế là quá trình lớn lên, tăng tiến mọi mặt của nền kinh tế. Nó bao gồm sự tăng trưởng kinh tế và đồng thời có sự hoàn chỉnh về mặt cơ cấu, thể chế kinh tế, chất lượng cuộc sống.

1.1.2. Hình thức tổ chức kinh tế tư nhân

Về KTTN, Đảng Cộng sản Việt Nam từ Đại hội X đã xác định: KTTN bao gồm: kinh tế cá thể, kinh tế tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân. Dưới góc độ chuyên ngành nghiên cứu, luận văn chỉ tập trung nghiên cứu về vấn đề phát triển kinh tế tư nhân với hình thức biểu hiện cụ thể của nó là các loại hình doanh nghiệp trong khu vực kinh tế tư

nhân, bao gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH và công ty cổ phần.

1.1.3. Vai trò của kinh tế tư nhân

Một là, KTTN đã huy động mạnh mẽ các nguồn lực dồi dào trong xã hội để đầu tư phát triển. Hai là, khu vực KTTN tạo ra nhiều công ăn việc làm mới, góp phần giải quyết một phần nạn thất nghiệp đang là gánh nặng cho xã hội. Ba là, KTTN cùng với các thành phần kinh tế khác tạo ra nhiều sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng kim ngạch xuất khẩu và tăng thu ngân sách Nhà nước. Bốn là, KTTN làm tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Năm là, KTTN góp phần tăng cường kinh tế đối ngoại.

1.1.4. Đặc điểm, thế mạnh và hạn chế của kinh tế tư nhân

a. Đặc điểm của kinh tế tư nhân

- Quan hệ sở hữu: KTTN dựa trên quan hệ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Vì thế, toàn bộ tư liệu sản xuất cũng như sản phẩm sản xuất ra từ tư liệu sản xuất đó đều thuộc về tư nhân.

- Quan hệ về quản lý: Do sở hữu thuộc về tư nhân nên cho nên vị trí quản lý trong doanh nghiệp cũng do tư nhân quyết định.

- Quan hệ phân phối: Chủ sở hữu tư nhân bỏ vốn ra đầu tư thì có quyền quyết định việc phân phối sản phẩm, lợi nhuận.

Ngoài ra, KTTN có những đặc điểm: Tính tự phát cao, song cũng rất linh hoạt, chủ động đề ra chiến lược phát triển, hạn chế tối đa chi phí và mang lại hiệu quả kinh tế lớn, có quy mô đa dạng, nhạy bén lựa chọn quy mô phù hợp và tổ chức sản xuất tối ưu.

b. Thế mạnh của kinh tế tư nhân

Về vấn đề sở hữu: Doanh nghiệp và lợi ích của doanh nghiệp thuộc về chủ sở hữu, vì vậy, họ có động lực mạnh mẽ để thúc đẩy KTTN phát triển. Về vấn đề quản lý: So với các kinh tế nhà nước thì

KTTN có tính chủ động, linh hoạt và tích cực hơn nhiều. Bộ máy tổ chức gọn nhẹ, hiệu quả và cực kỳ nhạy bén với thị trường. Về hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh: rất đa dạng, phong phú, uyển chuyển trong việc thay đổi chiến lược, thay đổi hướng đầu tư và nhanh chóng thích nghi với công nghệ sản xuất mới, tạo ra sản phẩm phù hợp với thị hiếu của khách hàng.

c. Hạn chế của kinh tế tư nhân:

KTTN có tính tự phát cao. Chủ doanh nghiệp thường chỉ chú ý đến lợi ích cá nhân, bất kể việc khai thác kiệt quệ tài nguyên thiên nhiên hay việc ứng xử thô bạo với môi trường xung quanh và bóc lột sức lao động của công nhân. Quy mô doanh nghiệp thuộc KTTN thường nhỏ, nguồn vốn hạn chế, năng lực quản lý, khả năng tiếp cận thị trường và dự báo chưa cao nên gặp rủi ro cao trong kinh doanh

1.2. NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

1.2.1. Phát triển số lượng doanh nghiệp

Khi số doanh nghiệp khu vực KTTN hằng năm đăng ký ra đời tăng lên chứng tỏ khu vực KTTN có sức thu hút nhà đầu tư và là dấu hiệu ban đầu cho thấy KTTN đang trên đà phát triển. Có thể dùng các tiêu chí: sự tăng lên về số lượng các doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nào đó và tốc độ gia tăng của số lượng doanh nghiệp.

1.2.2. Gia tăng các nguồn lực của doanh nghiệp

Các nguồn lực của doanh nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm nhiều yếu tố như nhân lực, vật lực, tài lực... nhưng có thể chia làm hai loại: nguồn lực hữu hình và nguồn lực vô hình. Để đánh giá sự phát triển nguồn lực hữu hình, ta thường quan tâm bao gồm: nguồn nhân lực, vốn, mặt bằng sản xuất. Phát triển các nguồn lực vô hình bao gồm việc xây dựng và phát triển bền vững thương hiệu, danh tiếng của doanh

nghiệp; cải tiến dây chuyền công nghệ, phương pháp, kỹ thuật chế biến; xây dựng và phát huy văn hóa doanh nghiệp

1.2.3. Gia tăng kết quả sản xuất kinh doanh

Biểu hiện ở các tiêu chí sau: Giá trị sản lượng của doanh nghiệp, doanh thu thuần, nộp ngân sách cho Nhà nước, thu nhập bình quân của người lao động, lợi nhuận của doanh nghiệp.

1.2.4. Đẩy mạnh liên kết doanh nghiệp

Sự liên kết doanh nghiệp thể hiện trong việc các doanh nghiệp tương đồng về mục đích, ngành nghề kinh doanh... xích lại gần nhau, lập nên các hiệp hội. Liên kết doanh nghiệp có thể biểu hiện ở tiêu chí doanh nghiệp tham gia các hiệp hội doanh nghiệp, ngành nghề của Trung ương và địa phương.

1.2.5. Phát triển thị trường

Thị trường có thể nói là yếu tố sống còn của doanh nghiệp bất luận thuộc KTTN hay KTNN. Tiêu chí phản ánh về nội dung phát triển thị trường được người ta hay sử dụng, đó là: doanh thu thị trường trong nước và thị trường nước ngoài của KTTN.

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

1.3.1. Điều kiện tự nhiên và xã hội

Điều kiện tự nhiên bao gồm: vị trí địa lý, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên... Về các nhân tố xã hội bao gồm: dân số và tập quán dân cư, thị hiếu khách hàng, tập tục truyền thống, lực lượng lao động, thị trường tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ và một số yếu tố xã hội khác.

1.3.2. Vai trò định hướng của Nhà nước và môi trường kinh doanh

Nhà nước có vai trò to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, của cả ngành và các thành phần kinh tế thể hiện thông

qua việc ban hành các cơ chế, chính sách, pháp luật. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hiện nay đang được các doanh nghiệp rất quan tâm, bao gồm các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ phát triển kinh doanh.

1.3.3. Cơ sở hạ tầng, công nghệ và kỹ thuật

Cơ sở hạ tầng, công nghệ và kỹ thuật được xem là điều kiện cần, là nền tảng để kinh tế nói chung và KTTN phát triển. Một doanh nghiệp không thể tồn tại và làm ăn phát đạt ở một địa điểm có cơ sở vật chất nghèo nàn, thiếu thốn, hệ thống điện, nước không đảm bảo, đường sá xuống cấp, giao thông vận tải khó khăn... Ngược lại, nếu các yếu tố vừa nêu ổn định và thuận lợi thì doanh nghiệp hoàn toàn yên tâm đầu tư, hoạch định chiến lược phát triển lâu dài.

1.3.4. Nhân tố về thông tin

Nhạy bén tiếp nhận và xử lý thông tin cho doanh nghiệp các cơ hội cực kỳ to lớn. Các doanh nghiệp lớn thường tổ chức một bộ phận chuyên phụ trách về công nghệ thông tin để tiếp nhận, xử lý thông tin phục vụ cho các phòng, ban chuyên môn khác nhằm vận hành bộ máy doanh nghiệp được tốt hơn.

1.4. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

1.4.1. Kinh nghiệm trong nước: Kinh nghiệm phát triển KTTN của Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương

1.4.2. Kinh nghiệm nước ngoài: Kinh nghiệm phát triển KTTN của Nhật Bản và Trung Quốc.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.2.1. Sự gia tăng số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân

Số lượng các doanh nghiệp thành phố Đà Nẵng có tốc độ tăng trưởng khá nhanh và tương đối ổn định. Số lượng doanh nghiệp thuộc KTTN chiếm đại đa số trong số doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước tại thành phố Đà Nẵng. Doanh nghiệp khu vực KTTN của thành phố Đà Nẵng sản xuất kinh doanh trên nhiều lĩnh vực, trong đó công nghiệp chiếm khoảng 12%, xây dựng chiếm khoảng 13% và thương mại, dịch vụ chiếm khoảng 70%. Về phân bố theo địa bàn, doanh nghiệp KTTN phân bố không đồng đều giữa các quận, huyện, tập trung chủ yếu ở các quận nội thành, cụ thể: Doanh nghiệp KTTN quận Hải Châu chiếm khoảng 35% trong tổng số doanh nghiệp KTTN của toàn thành phố, quận Thanh Khê có gần 20%, các quận Liên Chiểu, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn có trên 10% tỷ lệ doanh nghiệp/quận, riêng quận mới Cẩm Lệ và huyện Hòa Vang có hơn 5%/quận, huyện.

2.2.2. Thực trạng các nguồn lực của kinh tế tư nhân

Lao động làm việc trong các doanh nghiệp khu vực KTTN ngày càng tăng và chiếm tỷ lệ cao trong tổng số lao động hiện làm việc tại các doanh nghiệp đóng trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên, trước năm 2009 khi nền kinh tế còn phát triển tốt, số lao động làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân tăng mạnh. Theo thông tin từ Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Đà Nẵng: Cơ cấu lao động đang có sự chuyển biến tích cực, lao động trong ngành nông nghiệp có sự giảm dần, mỗi năm giảm trung bình trên 4%, công nghiệp tăng bình quân 6,2%, dịch vụ tăng bình quân 9,62%. Trình độ chuyên môn được nâng lên đáng kể, đến nay tỷ lệ lao động qua đào tạo là 39% (cả nước 33%) nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của những doanh nghiệp có vốn đầu tư lớn thuộc các ngành nghề trọng điểm.

Doanh nghiệp khu vực tư nhân thành phố Đà Nẵng chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa với quy mô vốn còn nhỏ. Theo phản ánh của doanh nghiệp tình hình khan hiếm nguồn vốn còn kéo dài, doanh nghiệp đang gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển, bổ sung nguồn vốn để cùng với vốn tự có, doanh nghiệp có thể triển khai các dự án sản xuất kinh doanh của mình.

Về mặt bằng sản xuất kinh doanh, trong những năm qua, thành phố Đà Nẵng có thể coi là địa phương đi đầu trong cả nước về việc hỗ trợ đảm bảo mặt bằng sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp trong đó có doanh nghiệp KTTN. Tuy nhiên, vấn đề mặt bằng vẫn còn nhiều bất cập. Gần một nửa số doanh nghiệp được VCCI điều tra phục vụ việc xếp hạng chỉ số PCI năm 2011 cho rằng thời gian họ bỏ ra để thuê được mặt bằng sản xuất kinh doanh là tương đối nhiều so với mong đợi.

Về các nguồn lực vô hình là thương hiệu và văn hóa doanh nghiệp, các doanh nghiệp KTTN của thành phố Đà Nẵng hầu như

chưa chú ý xây dựng được thương hiệu mạnh cũng như văn hóa doanh nghiệp mang màu sắc riêng.

Về công nghệ, máy móc trang thiết bị, theo Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng, chỉ có khoảng 20% doanh nghiệp có trình độ công nghệ khá, còn lại đa số doanh nghiệp KTTN thành phố có trình độ công nghệ trung bình.

2.2.3. Thực trạng kết quả sản xuất kinh doanh của kinh tế tư nhân

Trong những năm qua, khu vực KTTN của thành phố Đà Nẵng có giá trị sản xuất tăng đều và mạnh qua các năm, chỉ có ngành thương mại – dịch vụ năm 2009 là tăng chậm hơn so với các năm khác do suy thoái kinh tế. Ngành nông – lâm – thủy sản có tăng trưởng song tăng chậm hơn so với các ngành khác. Năm 2007, doanh nghiệp KTTN kinh doanh trong ngành nông – lâm – thủy sản đạt giá trị sản xuất là 587 tỷ đồng, đến năm 2011 đạt được 1.023 tỷ đồng (2,5%). Tuy nhiên, tỷ trọng đóng góp của các ngành ngày càng giảm đi từ 3% (2007) xuống còn 2,5% (2011), trong khi các ngành công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ tăng lên. Ngành công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn và phát triển khá mạnh với nhịp độ tăng ổn định. Đặc biệt, ngành thương mại – dịch vụ tăng rất nhanh. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp khu vực kinh tế này cũng chưa cao. Lợi nhuận sau thuế bình quân của một doanh nghiệp ngành giao thông vận tải là cao nhất vì đây là ngành thiết yếu. Riêng ngành CN-XD và TM-DV có lợi nhuận sau thuế thấp hơn do ảnh hưởng nặng nề từ suy thoái kinh tế, các doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Nhiều doanh nghiệp sa thải hàng loạt công nhân. Hệ lụy của nó là nạn thất nghiệp trầm trọng, làm vấn đề an sinh xã hội trở nên phức tạp và nhiều hậu quả khác.

Đối với thành phố Đà Nẵng, KTTN có đóng góp lớn cho ngân sách thành phố, thể hiện được vị trí rất quan trọng của mình so với kinh tế nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, đánh giá chung, những đóng góp của KTTN còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng của mình và sự hỗ trợ của chính quyền.

Thu nhập bình quân của người lao động làm việc trong các doanh nghiệp tăng đều qua các năm, hầu như không có sự chênh lệch đáng kể giữa các loại hình doanh nghiệp của KTTN.

2.2.4. Tình hình liên kết doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân

Mặc dù hiện nay, thành phố Đà Nẵng có khá nhiều hội và hiệp hội doanh nghiệp, ngành nghề mà hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố là thành viên. Các hội, hiệp hội doanh nghiệp tại thành phố Đà Nẵng có thể kể đến như: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hội doanh nghiệp trẻ Đà Nẵng, Hiệp hội Taxi, Hiệp hội doanh nghiệp phần mềm, Hiệp hội bất động sản, Hiệp hội quảng cáo... Trong thời gian qua, các tổ chức này đã cố gắng, nỗ lực trong việc tập hợp, đại diện và hỗ trợ tích cực cho doanh nghiệp nhằm duy trì sự ổn định, đoàn kết, tương trợ cùng nhau vượt qua khó khăn, thử thách trong thời kỳ suy thoái kinh tế.

Tuy nhiên, theo đánh giá, nhận xét của các hiệp hội và kể cả bản thân các doanh nghiệp: tính liên kết, tính hợp tác của doanh nghiệp Đà Nẵng còn hạn chế. Vẫn còn nhiều trường hợp cạnh tranh không lành mạnh về giá bán hàng hóa, việc không sử dụng nguyên liệu là sản phẩm của doanh nghiệp trên cùng địa bàn, tính hợp tác, tương trợ chưa cao, thậm chí lợi dụng kẽ hở của pháp luật để gây khó khăn cho đối thủ cạnh tranh... Chính điều này làm suy giảm khả năng

cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp và của cả ngành, cả lĩnh vực, làm cản trở sự phát triển kinh tế thành phố.

2.2.5. Tình hình phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ

Dưới sự hỗ trợ của Nhà nước bằng chính sách và các chương trình xúc tiến thương mại, doanh nghiệp đã có nhiều bước tiến trong việc tìm kiếm thị trường mới và chiếm giữ thị phần. Song nhìn chung, thị trường tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp còn giới hạn, chưa có sự đầu tư thích đáng, nhất là các doanh nghiệp xuất khẩu. Năng lực marketing của nhiều doanh nghiệp còn hạn chế do nội lực chưa đủ sức để đầu tư cho hoạt động này.

Hầu hết doanh nghiệp khu vực KTTN thành phố Đà Nẵng hoạt động trong ngành dịch vụ và sản xuất hàng tiêu dùng với sản phẩm có khả năng cạnh tranh thấp trên thị trường nước ngoài, khó tiếp cận được thị trường mới, khó tính do đó chủ yếu thực hiện gia công để xuất khẩu và một phần phục vụ thị trường nội địa.

Để mở rộng được thị trường nước ngoài thì sản phẩm phải có chất lượng cạnh tranh cao, đồng thời doanh nghiệp phải có khả năng nắm bắt kịp thời các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các đơn vị kinh tế liên quan, thông tin về thị trường, đối thủ cạnh tranh... nhưng trên thực tế điều này rất khó khăn, nhất là với các doanh nghiệp nhỏ và cực nhỏ.

Doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp vẫn từ nguồn thị trường nước ngoài, chiếm hơn 90% tổng doanh thu của doanh nghiệp khu vực KTTN. Theo tiến trình thời gian, tỷ trọng của doanh thu từ thị trường nước ngoài cũng tăng lên so với doanh thu từ thị trường trong nước, phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế hiện nay của Việt Nam. Song thực tế, doanh thu của các ngành chênh lệch nhau, chiếm tỷ trọng lớn là

những ngành: dệt may, da giày, thủy sản... là những ngành sử dụng số lượng lao động phổ thông lớn.

2.3. NHỮNG HẠN CHẾ LÀM CHẬM SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.3.1. Hạn chế từ cơ chế chính sách

Mặc dù, Đảng, Nhà nước ta và chính quyền thành phố Đà Nẵng luôn khẳng định chính sách nhất quán phát triển kinh tế nhiều thành phần nhưng trong quá trình thực hiện thực tế vẫn còn có sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế khác nhau trong các quan hệ giao dịch về mặt bằng sản xuất kinh doanh, vay vốn nhất là nguồn vốn ưu đãi, hỗ trợ xúc tiến thương mại, tiếp cận thông tin thị trường...

Cơ chế chính sách phát triển doanh nghiệp nói chung và KTTN nói riêng chưa kịp thời và đồng bộ. Bên cạnh đó, việc thực thi chính sách cũng thiếu sự thống nhất và gắn kết từ Trung ương đến địa phương. Các cơ chế chính sách phát triển khu vực KTTN tại địa phương chưa nhất quán và nhiều thay đổi làm cho doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc hoạch định một chiến lược phát triển lâu dài. Trong cơ chế, chính sách phát triển của thành phố chưa nhấn mạnh đến thành phần KTTN mà chỉ đề cập chung chung, chưa thực sự làm động lực cho phát triển thành phần kinh tế này. Ngoài ra, sự hỗ trợ từ phía các cơ quan nhà nước đối với dịch vụ cung cấp lao động chất lượng cao, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, xúc tiến đầu tư, thương mại còn yếu.

2.3.2. Hạn chế từ doanh nghiệp thuộc KTTN

Nội lực doanh nghiệp còn yếu, năng lực cạnh tranh còn hạn chế: quy mô vốn nhỏ, tư liệu sản xuất hạn chế, trình độ quản lý chưa cao, thiếu tinh chuyên nghiệp, phần lớn theo kiểu gia đình, nguồn nhân lực

không đủ mạnh... Trong khi đó, doanh nghiệp chưa nhạy bén tiếp cận thông tin liên quan tới các nguồn vốn, đặc biệt là các nguồn vốn vay ưu đãi. Doanh nghiệp phần lớn còn nhỏ lẻ, manh mún, chưa có đầu tư bài bản, quy mô với chiến lược phát triển dài hạn. Doanh nghiệp thiếu tính chủ động trong liên kết sản xuất kinh doanh, phần lớn làm ăn độc lập, theo kiểu phòng thủ, chưa có sự hợp tác, phân công lao động và chuyên môn hóa sản xuất. Vấn đề tìm kiếm thị trường, mở rộng thị trường và khả năng chiếm lĩnh thị trường của KTTN hiện nay còn yếu. Nguồn vốn đầu tư ít, qui mô nhỏ, sản xuất kinh doanh thiếu hoạch định chiến lược lâu dài, thường chỉ tập trung thực hiện những mục tiêu trước mắt. Thiết bị máy móc, công nghệ còn lạc hậu, chủ yếu nhập khẩu từ nước ngoài. Khả năng cập nhật thông tin về thị trường còn nhiều hạn chế nhất là thông tin về thị trường quốc tế. Một bộ phận lớn các DNTN và công ty TNHH thuộc khu vực KTTN gặp rất nhiều khó khăn trong việc vấn đề mặt bằng sản xuất kinh doanh do chi phí xây dựng cơ bản và mức đền bù tiền thuê đất đang ở mức cao, vượt quá khả năng của đại bộ phận cơ sở KTTN. Về trình độ quản lý, tay nghề của người lao động còn thấp. Khả năng tự đào tạo, thường xuyên cập nhật kiến thức của chủ các cơ sở KTTN hiện nay chưa nhiều. Và thường là do tự thân từng người lao động, từng chủ doanh nghiệp có nhu cầu thì đào tạo hoặc thuê chuyên gia đào tạo riêng. Chưa có một sự hợp tác nào giữa các doanh nghiệp với nhau hoặc với cơ quan quản lý.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

3.1. CƠ SỞ XÂY DỰNG GIẢI PHÁP

3.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế tư nhân

a. Quan điểm chỉ đạo phát triển kinh tế tư nhân của nước ta

Nghị quyết Đại hội XI của Đảng tiếp tục khẳng định chủ trương nhất quán của Đảng ta về phát triển kinh tế nhiều thành phần. Các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền kinh doanh bất cứ ngành nghề nào mà pháp luật không cấm. Nhà nước đảm bảo sự tồn tại hợp pháp của mọi doanh nghiệp và tạo mọi điều kiện tốt nhất cho doanh nghiệp làm ăn và phát triển. Chính phủ chỉ đạo mọi cơ quan, đơn vị Nhà nước ưu tiên cải cách thủ tục hành chính, nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức phục vụ doanh nghiệp nói riêng và nhân dân nói chung. *Một là, KTTN sẽ tiếp tục phát triển trở thành một khu vực kinh tế hùng mạnh trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Hai là, trong quá trình vận động và phát triển, các doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN sẽ diễn ra sự đan xen, liên kết với nhau và với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác để hình thành các doanh nghiệp hỗn hợp.*

b. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội và KTTN của thành phố Đà Nẵng đến năm 2020

Nghị quyết Đại hội XX của Đảng bộ thành phố một lần nữa khẳng định cam kết mạnh mẽ của Đà Nẵng trong việc hoàn thiện cơ chế chính sách phục vụ doanh nghiệp. Quyết định 1866/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng chỉ đạo thành phố phát triển nhanh, bền vững

gắn với đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp.

Đối với định hướng phát triển kinh tế, thành phố ưu tiên đẩy mạnh việc phát triển công nghiệp phụ trợ, các ngành dịch vụ như thương mại, du lịch, tài chính – ngân hàng, bưu chính – viễn thông, công nghiệp phần mềm, giao thông vận tải, y tế, giáo dục – đào tạo..., ưu tiên hỗ trợ các sản phẩm truyền thống, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Khuyến khích khởi sự doanh nghiệp, phát triển mạnh số lượng doanh nghiệp KTTN, tạo nhiều việc làm cho người lao động. Cải thiện việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng của các doanh nghiệp, trong đó bao gồm cả việc phát triển lĩnh vực cho thuê tài chính và các hình thức cho vay tín chấp, bảo lãnh tín dụng đối với doanh nghiệp KTTN, nhất là các doanh nghiệp thuộc quy mô nhỏ và cực nhỏ. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính. Khuyến khích phát triển các tổ chức hiệp hội doanh nghiệp. Triển khai các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, tôn vinh doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN.

3.1.2. Một số nguyên tắc làm căn cứ xây dựng giải pháp

Việc phát triển KTTN phải đi liền với kiên quyết bảo vệ môi trường, không cho phép doanh nghiệp chạy theo lợi nhuận, bất chấp việc làm ô nhiễm môi trường sống, chú ý hạn chế tối đa sự phân hóa giàu nghèo, không làm cạn kiệt tài nguyên. Phát triển KTTN phải xuất phát từ thực tiễn tình hình thành phố Đà Nẵng, trên nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng như cam kết của Việt Nam và thông lệ quốc tế trong xu hướng mở cửa, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

3.2.1. Gia tăng số lượng doanh nghiệp

a. Quy hoạch phát triển ngành kinh tế hợp lý

Để đảm bảo cho sự phát triển đúng định hướng, đúng trọng tâm thì trong quy hoạch phát triển kinh tế cần xác định cho được ngành mũi nhọn, sản phẩm chủ lực của thành phố trên cơ sở đó, có những chính sách phù hợp nhằm khuyến khích và thu hút đầu tư. Trên hết, thành phố Đà Nẵng xác định phát triển doanh nghiệp theo hướng những ngành hàng, sản phẩm sử dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến hiện đại, có hàm lượng chất xám cao; tập trung phát triển hình thành các ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến và sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu, hàng tiêu thụ công nghiệp, làng nghề truyền thống. Đối với ngành thương mại – dịch vụ, năm 2015 số lượng doanh nghiệp khu vực KTTN chiếm tỷ trọng lớn, ưu tiên phát triển du lịch. Ngành vận tải ưu tiên đầu tư phát triển vận tải công cộng hành khách xe buýt, taxi và các đội xe vận tải hàng hóa... Đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp KTTN hoạt động trong ngành xây dựng, ngành dịch vụ y tế và giáo dục – đào tạo, chú ý phát triển các ngành theo địa bàn các quận, huyện làm sao ưu tiên tận dụng tối đa lợi thế của từng địa phương.

b. Lựa chọn hình thức phát triển

Việc lựa chọn loại hình doanh nghiệp nào để khởi sự doanh nghiệp hướng đến mục đích phát triển lâu dài, bền vững là điều rất quan trọng. Trong môi trường cạnh tranh khốc liệt, với nguyên tắc không nên “bỏ hết trứng vào một giỏ” thì nhà đầu tư hạn chế mở loại hình doanh nghiệp tư nhân vì DNTN đảm bảo trả nợ bằng toàn bộ

khối tài sản của chủ doanh nghiệp. Loại hình công ty TNHH và công ty cổ phần là sự chọn hợp lý nhất.

3.2.2. Gia tăng các yếu tố nguồn lực

Về nguồn nhân lực: Doanh nghiệp cần có chính sách hợp lý trong việc thu hút và giữ chân người tài. Về phía cơ quan Nhà nước, cần mở các lớp tại chỗ hoặc hỗ trợ tạo điều kiện về thời gian, tài chính cho cán bộ, công nhân tham gia các lớp học ngoài giờ mở tại các trường đào tạo. Về nguồn vốn: Đối với các cơ sở KTTN có thể sử dụng công cụ huy động vốn truyền thống như vay Ngân hàng, vay vốn nội bộ, sử dụng vốn tự có, một số công ty CP, công ty TNHH có quy mô lớn có thể huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu công ty, hoặc phát hành cổ phiếu qua thị trường chứng khoán... Về mở rộng mặt bằng sản xuất, kinh doanh: Các cơ sở kinh tế tư nhân làm ăn hiệu quả cần tính đến giải pháp mở rộng sản xuất, kinh doanh, trong đó cần mở rộng mặt bằng khi có khả năng nhằm nâng cao tính hiệu quả cho sản xuất và kinh doanh. Các cơ sở kinh tế tư nhân cần chủ động, linh hoạt trong việc tìm kiếm và mở rộng mặt bằng sản xuất từ các dự án quy hoạch của thành phố để đảm bảo tính phát triển bền vững cho mình chứ không chỉ nên trông chờ vào sự hỗ trợ từ phía cơ quan nhà nước.

Về xây dựng và phát triển thương hiệu: Cần nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về giá trị của thương hiệu. Nhà nước và chính quyền địa phương cần có các chương trình, dự án để doanh nghiệp được đào tạo bài bản về quy trình xây dựng các thương hiệu lớn. Về phát triển khoa học công nghệ và dây chuyền sản xuất: Cơ sở KTTN cần phải tính toán, cân nhắc kỹ giữa yêu cầu đầu tư công nghệ mới, hiện đại hóa các trang thiết bị và yêu cầu tăng doanh thu để đạt được hiệu quả cao nhất.

3.2.3. Đẩy mạnh các hình thức liên kết

Tăng cường quan hệ kinh tế trong nội bộ KTTN, phát huy vai trò đầu mối, xúc tác liên kết của VCCI, Liên minh HTX và doanh nghiệp ngoài quốc doanh, Hội doanh nghiệp trẻ, Hiệp hội ngành nghề... của thành phố. Tăng cường quan hệ giữa KTTN với các thành phần kinh tế khác: khi câu lạc bộ ngành, nghề phát triển đủ mạnh. Tiếp tục củng cố lại các hiệp hội ngành nghề, làng nghề, Hội doanh nghiệp trẻ của thành phố để các thành viên trong các hội, hiệp hội ngày càng tăng cường quan hệ kinh tế với nhau theo các hình thức từ thấp đến cao.

3.2.4. Phát triển thị trường

Đẩy mạnh hoạt động marketing trong các cơ sở KTTN nhằm thâm nhập thị trường và chiếm lĩnh thị phần. Mỗi cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu vực KTTN cần xây dựng một chiến lược kinh doanh riêng, phù hợp với khả năng về vốn, năng lực cán bộ và trình độ phát triển, trong đó cần xác định rõ mục tiêu phát triển. Ngoài công tác nghiên cứu thị trường thì bên cạnh đó các cơ sở KTTN cũng cần hết sức quan tâm tới các hoạt động xúc tiến thương mại. Cần tích cực xây dựng, quảng bá thương hiệu. Khi đã có thương hiệu, lấy được uy tín, lòng tin đối với khách hàng cần tiếp tục duy trì, bảo vệ thương hiệu của mình.

3.2.5. Cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh

Đảng và Nhà nước cần tiếp tục khẳng định mạnh mẽ chủ trương phát triển mọi thành phần kinh tế, không phân biệt đối xử; đồng thời, có hình thức tuyên truyền phù hợp để cơ quan quản lý nhà nước và toàn xã hội nhận thức đúng đắn về KTTN, về sứ mệnh của doanh nghiệp, của doanh nhân trên “mặt trận” kinh tế của các địa phương và cả nước, coi doanh nghiệp và doanh nhân là lực lượng tiên phong,

chủ lực của nền kinh tế của thành phố, có vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, để từ đó thay đổi nhận thức, ứng xử đối với doanh nghiệp ngày một tốt hơn. Cải thiện chất lượng đội ngũ cán bộ công chức của thành phố. Có các chương trình xúc tiến đầu tư hợp lý nhằm thu hút nguồn lực bên ngoài đầu tư vào địa phương. Ngoài ra, Nhà nước cần đi trước một bước trong việc nghiên cứu và dự báo tình hình kinh tế xã hội và những biến động có chu kỳ của nền tài chính trong nước và trên thế giới. Để góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, cần nhận thức đó không chỉ là nhiệm vụ của Nhà nước mà còn từ phía doanh nghiệp: Cần tích cực tham gia đóng góp vào việc xây dựng các chính sách của địa phương.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Phát triển kinh tế tư nhân là một hướng đi đúng đắn của Đảng bộ và Chính quyền thành phố Đà Nẵng trong xu thế chung của cả nước và trên thế giới. Trong những năm qua, chính nhờ khu vực kinh tế năng động và cởi mở này, bộ mặt kinh tế xã hội của thành phố Đà Nẵng có nhiều chuyển biến tích cực. Lãnh đạo và công chức, viên chức của thành phố đã có nhiều nỗ lực trong việc tạo điều kiện thuận lợi nhất cho KTTN phát triển. Tuy nhiên, với chừng ấy nỗ lực thôi chưa đủ, những nhà chức trách thành phố cùng với các doanh nghiệp, doanh nhân cần chung tay góp sức, cố gắng hơn nữa bằng những chủ trương, chính sách, quyết định mạnh mẽ hơn để KTTN phát triển xứng với tiềm năng của nó, góp phần đưa kinh tế Đà Nẵng lớn mạnh, đứng tầm của một đô thị động lực, trung tâm kinh tế văn hóa của khu vực miền Trung – Tây nguyên và cả nước.

Để thực hiện được mục tiêu đó, về phía Trung ương, kiến nghị:

- Rà soát lại hệ thống chính sách, pháp luật, loại bỏ các qui định chồng chéo, kém hiệu lực, gây cản trở phát triển. Xây dựng hệ thống luật pháp và qui định theo hướng đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hiện.

- Ổn định các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm tạo động lực thúc đẩy quá trình đầu tư vào sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế. Từng bước xây dựng “Chính phủ điện tử” để nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý Nhà nước và hành chính công trong các hoạt động thực thi luật pháp, cấp phép đầu tư, quản lý đất đai, thuế, xuất nhập khẩu và hải quan.

- Nghiên cứu áp dụng thống nhất mã số cho đăng ký kinh doanh, thuế. Hoàn thiện việc nối mạng giữa các cơ quan quản lý Nhà nước;

đồng thời thống nhất biểu mẫu báo cáo chung theo hướng đơn giản, doanh nghiệp chỉ phải gửi báo cáo cho một cơ quan đầu mối duy nhất.

- Xây dựng hệ thống thuế đảm bảo tính ổn định, đơn giản, dễ hiểu, dễ vận dụng, tránh suy diễn, có cơ chế kiểm soát thích hợp, giảm thời gian cho các cuộc thanh tra, làm lãng phí nguồn lực của cơ quan thuế lẫn doanh nghiệp.

- Đẩy nhanh việc tái cơ cấu các ngân hàng thương mại, mở rộng huy động vốn, tăng năng lực tài chính, năng lực cung cấp dịch vụ, để đảm bảo việc cung cấp các dịch vụ ngân hàng hiệu quả hơn cho các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp KTTN.

- Chỉ đạo xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển cụ thể vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (trong đó có thành phố Đà Nẵng), đặc biệt các yếu tố tạo vùng như quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, mạng lưới giao thông, cảng biển, KCN, kho ngoại quan...

Về phía thành phố Đà Nẵng, cần quan tâm:

- Hoàn thiện cơ chế chính sách của địa phương liên quan tới phát triển KTTN vừa đảm bảo công tác quản lý chặt chẽ nhưng vẫn tạo điều kiện thuận lợi, thông thoáng cho doanh nghiệp. Không ngừng cải cách hành chính, nhất là trong các lĩnh vực: thuế, hải quan, đất đai, môi trường...

- Xây dựng và phát triển hệ thống dịch vụ công hỗ trợ doanh nghiệp.

- Nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng đồng bộ cho phát triển doanh nghiệp.

- Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại bài bản, có tính khả thi và hướng dẫn tổ chức thực hiện hiệu quả.

- Xây dựng lộ trình phát triển KTTN với tầm nhìn dài hạn và những kế hoạch chi tiết để triển khai trong từng giai đoạn cụ thể.

- Nâng cao vai trò người đứng đầu với cam kết mạnh mẽ trong việc hỗ trợ và phục vụ doanh nghiệp phát triển, trong đó có doanh nghiệp thuộc KTTN.